

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/8/2023

V/v “*Ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG - TỈNH BÌNH THUẬN

-Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hà
2. Ông Ngô Anh Tuấn

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Văn Hồng Lễ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc: “Ly hôn, nuôi con chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2023/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Công T** – sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện T3, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1** – sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện T3, tỉnh Bình Thuận.

(Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 09/5/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Công T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi cho vợ

chồng ông, đến năm 2004 vợ chồng ông có đến UBND xã H (Nay là thị trấn P) để đăng ký kết hôn (theo giấy chứng nhận kết hôn số 274, ngày 05/7/2004).

Sau khi xác lập quan hệ, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ tôi, cuộc sống chung của vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thường xuyên bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên thường hay cãi vã nhau. Ông cố gắng chịu đựng để vợ chồng sống hạnh phúc nuôi con, nhưng càng ngày xảy ra nhiều mâu thuẫn hơn trước. Thậm chí, còn lớn tiếng xúc phạm đến danh dự nhau. Từ năm 2020 bà T1 quan hệ với người đàn ông khác và bỏ đi cho đến nay, thời gian này mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân đã thực sự đổ vỡ và không thể hàn gắn lại được nên bà làm đơn xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị T1 có 03 con chung: Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 01/10/2003 (đã thành niên), Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 13/6/2005 (đã thành niên) và Lê Quốc K, sinh ngày 16/7/2010, từ khi bà T1 bỏ đi ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trang và cháu K, nên ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục đến khi trưởng thành, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T3 phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn sự đã thực hiện đúng Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn không thực hiện đúng Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến Tòa căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Công T. Ông Lê Công T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.
- Về con chung: Giao cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục con chung: Lê Quốc K, sinh ngày 16/7/2010 đến khi thành niên.
- Về án phí: Ông Lê Công T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình, giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt cũng như không đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Tòa án đã xác định địa chỉ của bà đúng theo địa chỉ của nguyên đơn cung cấp và tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho bà Nguyễn Thị T1, do bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa ông Lê Công T và bà Nguyễn Thị T1 được xác lập là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú (Nay là UBND thị trấn P), huyện T3, tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, nên thường xuyên cãi vã nhau, hơn nữa, bà T1 quan hệ với người đàn ông khác, không quan tâm đến chồng, con. Từ năm 2020 ông và bà T1 chính thức chấm dứt quan hệ vợ chồng cho đến nay. Ông T xác nhận không còn tình cảm với bà T1 nữa, nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

Xét thấy, ông T và bà T1 đã ly thân nhau một thời gian dài, từ khi ly thân nhau ông T và bà T1 không tự tìm phương án hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ đối với chồng con. Chứng tỏ cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà T1 đã thực sự đổ vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T1.

[3] Về con chung: Tại tòa ông T yêu cầu nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, từ khi ông và bà T1 ly thân nhau thì ông là người trực tiếp nuôi con chung, bà T1 bỏ mặc con không có trách nhiệm với con cái. Chứng tỏ, bà đã vi phạm nghĩa vụ đối với các con, tại tòa ông T cam đoan sẽ lo cho các con có một sống đầy đủ về mọi mặt, đồng thời nguyện vọng của con xin được ở với ba, vì vậy giao cho ông T nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp hơn. Giao con chung Lê Quốc K cho ông T nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên; Về cấp dưỡng: Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc nuôi con đối với bà T1.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Công T. Ông Lê Công T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

[3] Về con chung: Giao cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục con chung: Lê Quốc K, sinh ngày 16/7/2010 đến khi thành niên.

Ông T không được cản trở bà T1 việc trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

[4] Về án phí: Ông Lê Công T phải nộp **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông T đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0012100 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, ông T đã nộp đủ án phí.

[5] Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T3;
- Chi cục THADS huyện T3;
- UBND xã (thị trấn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lầy